

THÔNG BÁO

Kết quả kiểm tra hiện trạng sử dụng đất và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Dự án Khu đô thị, sân Golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành do Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành làm chủ đầu tư

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 74/2019/GLT-DA ngày 19/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành đề nghị xác nhận đã xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất của dự án Khu đô thị sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành, phường Tam Phước và Phước Tân, thành phố Biên Hòa.

Căn cứ Điều 72 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai và Khoản 46, Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, ngày 26/12/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường đã mời Sở Xây dựng, UBND thành phố Biên Hòa, Phòng QLĐT thành phố Biên Hòa, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa, UBND Phường Phước Tân cùng tiến hành kiểm tra hiện trạng sử dụng đất Khu dân cư theo quy hoạch tại phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa (có biên bản kèm theo). Sau khi kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra như sau:

1. Hồ sơ pháp lý dự án:

- Quyết định số 341/QĐ-TTg ngày 27/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Công ty Cổ phần May - Xây dựng Huy Hoàng thuê đất để đầu tư xây dựng câu lạc bộ Golf Long Thành.

- Quyết định số 3445/QĐ-UBND ngày 03/10/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thay đổi tên chủ sử dụng đất dự án Câu lạc bộ golf Long Thành tại xã Phước Tân, huyện Long Thành (nay là thành phố Biên Hòa).

- Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 28/3/2008 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh golf Long Thành chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng khu biệt thự tại xã Phước Tân, huyện Long Thành (nay là thành phố Biên Hòa).

- Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 27/3/2009 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh tên đồ án quy hoạch tại Quyết định số 3625/QĐ-UBND ngày 24/10/2007 và Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 22/7/2008 của UBND tỉnh với tên gọi: Câu lạc bộ Golf Long Thành và Khu nhà ở biệt thự nghỉ dưỡng kết hợp du lịch sinh thái thành Khu đô thị, sân Golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành.

- Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 02/7/2012 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành tại xã Phước Tân và xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa.

- Quyết định số 3202/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng một phần diện tích đất trong dự án Khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành (giai đoạn 1).

- Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 09/5/2014 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất đối với Dự án Khu đô thị, sân Golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành (giai đoạn 1) của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành (thay thế Quyết định số 3202/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của UBND tỉnh).

- Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 22/7/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Câu lạc bộ Golf Long Thành và khu biệt thự nghỉ dưỡng kết hợp du lịch sinh thái tại xã Phước Tân, huyện Long Thành.

- Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 27/3/2009 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh tên đồ án quy hoạch tại Quyết định số 3625/QĐ-UBND ngày 24/10/2007 và Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 22/7/2008 của UBND tỉnh với tên gọi: Câu lạc bộ Golf Long Thành và Khu nhà ở biệt thự nghỉ dưỡng kết hợp du lịch sinh thái thành Khu đô thị, sân Golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000120, đăng ký lần đầu ngày 25/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/5/2015 do UBND tỉnh cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành.

- Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 02/7/2012 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành tại xã Phước Tân và xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa.

- Quyết định số 3353/QĐ-UBND ngày 16/11/2009 của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất để xây dựng Khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành tại xã Phước Tân, huyện Long Thành.

- Quyết định số 3095/QĐ-UBND ngày 27/9/2013 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một phần mục đích sử dụng đất trong dự án Khu đô thị, sân Golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành (giai đoạn 2) của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành.

- Quyết định số 4301/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất tại Quyết định số 3353/QĐ-UBND ngày 16/11/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 13/9/2013 của UBND tỉnh về việc giao đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (giai đoạn 2, đợt 2) để xây dựng Khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành tại xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa.

- Quyết định số 3224/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành tại phường Tam Phước và Phước Tân, thành phố Biên Hòa.

- Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 09/5/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất tại Dự án Khu đô thị, sân Golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành do Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành làm chủ đầu tư.

- Quyết định số 4289/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc hủy bỏ khoản 3, khoản 4 Điều 2 Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 09/5/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất tại Dự án Khu đô thị, sân Golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành do Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành làm chủ đầu tư.

- Văn bản số 1535/TCQLĐĐ-CCHĐĐ ngày 19/11/2010 của Tổng Cục Quản lý Đất đai về việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại dự án Khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành.

- Văn bản số 7326/UBND-KT ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về việc nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành.

- Quyết định số 2840/QĐ-BTNMT ngày 07/11/2019 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư Khu đô thị, sân Golf, thể

thao và du lịch sinh thái Long Thành tại xã Tam Phước và xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Thỏa thuận đấu nối số 251/BBTT giữa Công ty TNHH một thành viên Điện lực Đồng Nai và Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành.

- Văn bản số 575/CN-PKD ngày 17/7/2019 về việc thỏa thuận đấu nối hệ thống cấp nước Công trình Khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành tại phường Phước Tân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy số 161/TD-PCCC do Phòng Cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ tỉnh Đồng Nai cấp ngày 04/5/2019.

- Biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất ngày 25/12/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Thông báo số 175/TB-STNMT ngày 08/6/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, nhà ở và công trình đã xây dựng và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bán nhà ở của dự án Khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành do Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành.

2. Hiện trạng sử dụng đất và công trình xây dựng:

2.1 Đối với hạ tầng kỹ thuật:

Tại thời điểm kiểm tra hiện trạng, các đơn vị ghi nhận toàn bộ khu đất kiểm tra đã được xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo đúng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được phê duyệt (đúng theo Tờ Chuyển vẽ thiết kế quy hoạch sử dụng đất lên bản đồ địa chính khu đất số 2101/2019, số 2102/2019 tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai ký xác lập 29/3/2019). Cụ thể:

- Về giao thông: Toàn bộ hệ thống giao thông đã được thẩm nhự.
- Toàn bộ vỉa hè đã được lát gạch, một số vị trí tuyến đường đang hoàn thiện.
- Đã hoàn thành việc trồng cây xanh trên vỉa hè.
- Hệ thống đèn chiếu sáng đã được thực hiện hoàn thành toàn bộ dự án, riêng trục đường số 16 đang chuẩn bị thực hiện.
- Hệ thống điện đã thi công được đi ngầm, chờ đấu nối khi sử dụng.
- Hệ thống cấp nước đi ngầm, đã hoàn thiện, chờ đấu nối khi sử dụng.

- Hệ thống thoát nước đã được thực hiện tới điểm đầu nối với hệ thống thoát nước chung cho khu vực.

- Đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính: đã hoàn thành theo Văn bản số 7326/UBND-KT ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về việc nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành.

2.2 Đối với hạ tầng xã hội:

- Đối với các công trình trường học, công trình y tế, công viên chưa thực hiện và theo ý kiến của Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành sẽ cam kết thực hiện theo đúng tiến độ của dự án và cam kết thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo khi người dân đến sinh sống sẽ được có đầy đủ hạ tầng xã hội.

- Đối với phân diện tích đất cây xanh: đã được tham cỏ.

3. Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường

Ngày 08/6/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Thông báo số 175/TB-STNMT về kết quả kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, nhà ở và công trình đã xây dựng và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bán nhà ở của dự án Khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành do Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành làm chủ đầu tư. Theo đó, có 185 thửa đất với diện tích 167.628 m² đất đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 của dự án có sự thay đổi theo Quyết định số 3224/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành tại phường Tam Phước và Phước Tân, thành phố Biên Hòa và UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 09/5/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất tại Dự án Khu đô thị, sân Golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành do Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành làm chủ đầu tư; trong đó, một số vị trí hạ tầng kỹ thuật có thay đổi so với trước đây đã được kiểm tra tại Thông báo số 175/TB-STNMT ngày 08/6/2015. Trên cơ sở đó, các hộ gia đình cá nhân được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thực hiện góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành.

Đến nay, hạ tầng kỹ thuật của toàn bộ dự án cơ bản đã hoàn thành, các đơn vị tham dự buổi kiểm tra đã thống nhất đối với những thửa đất trước đây Sở

Tài nguyên và Môi trường đã kiểm tra đủ điều kiện chuyển nhượng tại Thông báo số 175/TB-STNMT ngày 08/6/2015 mà không có sự thay đổi về hạ tầng thì Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ ban hành thông báo đủ điều kiện chuyển nhượng đối với những thửa đất này.

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của các đơn vị tham dự kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra hạ tầng và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Dự án Khu đô thị, sân Golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành do Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành làm chủ đầu tư với 745 thửa đất với diện tích 94.309,6 m² và Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh biết để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất đủ điều kiện theo quy định pháp luật./. *lw*

(Đính kèm danh sách các thửa đất đủ điều kiện chuyển nhượng)

Nơi nhận: *lw*

- VPĐKĐĐ tỉnh;
 - Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành;
 - Văn phòng UBND tỉnh (đăng công khai trên trang TTĐT của UBND tỉnh);
 - TTCNTT (đăng công khai trên trang TTĐT của Sở Tài nguyên và Môi trường);
 - Lưu: VT, QH (8b).
- D:\Linh\2019\TB.KQCN.



Nguyễn Tuấn Anh

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Thông báo số 12 /TB-STNMT ngày 14 /01/2020 của Sở Tài nguyên
và Môi trường)

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1	1024	110	142,5	Đất ở tại đô thị	CU064001
2	1025	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064002
3	1026	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064003
4	1027	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064004
5	1028	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064005
6	1029	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064006
7	1030	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064007
8	1031	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064008
9	1032	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064009
10	1033	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064010
11	1034	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064011
12	1035	110	142,5	Đất ở tại đô thị	CU064016
13	1036	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064012
14	1037	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064013
15	1038	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064014
16	1039	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064015
17	1040	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064017
18	1041	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064018
19	1042	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064019
20	1043	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064020
21	1044	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064021
22	1045	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064022
23	1046	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064023
24	1047	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064024
25	1048	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064025
26	1049	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064026
27	1050	110	142,5	Đất ở tại đô thị	CU064027
28	1051	110	142,5	Đất ở tại đô thị	CU064028
29	1052	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064029
30	1053	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064030
31	1054	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064031
32	1055	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064032
33	1056	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064033

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
34	1057	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064034
35	1058	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064035
36	1059	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064036
37	1060	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064037
38	1061	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064038
39	1062	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064039
40	1063	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064040
41	1064	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064041
42	1065	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064042
43	1066	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064043
44	1067	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064044
45	1068	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064045
46	1069	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064046
47	1070	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064047
48	1071	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064048
49	1072	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064049
50	1073	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064050
51	1074	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064051
52	1075	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064052
53	1076	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064053
54	1077	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064054
55	1078	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064055
56	1079	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064056
57	1080	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064057
58	1081	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064058
59	1082	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064059
60	1083	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064060
61	1084	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064061
62	1085	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064062
63	1086	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064063
64	1087	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064064
65	1088	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064065
66	1089	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064066
67	1090	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064067
68	1091	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064068
69	1092	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064069
70	1093	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064070

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
71	1094	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064071
72	1095	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064072
73	1096	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064073
74	1097	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064074
75	1098	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064075
76	1099	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064076
77	1100	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064077
78	1101	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064078
79	1102	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064079
80	1103	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064080
81	1104	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064081
82	1105	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064082
83	1106	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064083
84	1107	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064084
85	1108	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064085
86	1109	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064086
87	1110	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064087
88	1111	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064088
89	1112	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064089
90	1113	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064090
91	1114	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064091
92	1115	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064092
93	1116	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064093
94	1117	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064094
95	1118	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064095
96	1119	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064096
97	1120	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064097
98	1121	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064098
99	1122	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064099
100	1123	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064100
101	1124	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064101
102	1125	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064102
103	1126	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064103
104	1127	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064104
105	1128	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064105
106	1129	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064106
107	1130	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064107

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
108	1131	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064108
109	1132	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064109
110	1133	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064110
111	1134	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064111
112	1135	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064112
113	1136	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064113
114	1137	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064114
115	1138	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064115
116	1139	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064116
117	1140	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064117
118	1141	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064118
119	1142	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064119
120	1143	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064120
121	1144	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064121
122	1145	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064122
123	1146	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064123
124	1147	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064124
125	1148	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064125
126	1149	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064126
127	1150	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064127
128	1151	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064128
129	1152	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064129
130	1153	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064130
131	1154	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064131
132	1155	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064132
133	1156	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064133
134	1157	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064134
135	1158	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064135
136	1159	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064136
137	1160	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064137
138	1161	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064138
139	1162	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064139
140	1163	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064140
141	1164	110	105,0	Đất ở tại đô thị	CU064141
142	1165	110	105,0	Đất ở tại đô thị	CU064142
143	1166	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064143
144	1167	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064144

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
145	1168	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064145
146	1169	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064146
147	1170	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064147
148	1171	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064148
149	1172	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064149
150	1173	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064150
151	1174	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064151
152	1175	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064152
153	1176	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064153
154	1177	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064154
155	1178	110	105,0	Đất ở tại đô thị	CU064155
156	1179	110	105,0	Đất ở tại đô thị	CU064156
157	1180	110	287,5	Đất ở tại đô thị	CU064157
158	1181	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064158
159	1182	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064159
160	1183	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064160
161	1184	110	287,5	Đất ở tại đô thị	CU064161
162	1185	110	287,5	Đất ở tại đô thị	CU064162
163	1186	110	287,5	Đất ở tại đô thị	CU064163
164	1187	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064164
165	1188	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064165
166	1189	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064166
167	1190	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064167
168	1191	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064168
169	1192	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064169
170	1193	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064170
171	1194	110	337,5	Đất ở tại đô thị	CU064171
172	1195	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064172
173	1196	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064173
174	1197	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064174
175	1198	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064175
176	1199	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064176
177	1200	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064177
178	1201	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064178
179	1202	110	337,5	Đất ở tại đô thị	CU064179
180	1203	110	337,5	Đất ở tại đô thị	CU064180
181	1204	110	337,5	Đất ở tại đô thị	CU064181

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
182	1205	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064182
183	1206	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064183
184	1207	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064184
185	1208	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064185
186	1209	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064186
187	1210	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064187
188	1211	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064188
189	1212	110	362,5	Đất ở tại đô thị	CU064189
190	1213	110	375,0	Đất ở tại đô thị	CU064190
191	1214	110	375,0	Đất ở tại đô thị	CU064191
192	1215	110	375,0	Đất ở tại đô thị	CU064192
193	1216	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064193
194	1217	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064194
195	1218	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064195
196	1219	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064196
197	1220	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064197
198	1221	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064198
199	1222	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064199
200	1223	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064200
201	1224	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064201
202	1225	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064202
203	1226	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064203
204	1227	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064204
205	1228	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064205
206	1229	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064206
207	1230	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064207
208	1231	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064208
209	1232	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064209
210	1233	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064210
211	1234	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064211
212	1235	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064212
213	1236	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064213
214	1237	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064214
215	1238	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064215
216	1239	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064216
217	1240	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064217
218	1241	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064218
219	1242	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064219
220	1243	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064220
221	1244	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064221
222	1245	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064222
223	1246	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064223
224	1247	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064224
225	1248	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064225
226	1249	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064226

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
227	1250	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064227
228	1251	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064228
229	1252	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064229
230	1253	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064230
231	1254	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064231
232	1255	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064232
233	1256	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064233
234	1257	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064234
235	1258	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064235
236	1259	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064236
237	1260	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064237
238	1261	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064238
239	1262	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064239
240	1263	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064240
241	1264	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064241
242	1265	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064242
243	1266	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064243
244	1267	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064244
245	1268	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064245
246	1269	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064246
247	1270	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064247
248	1271	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064248
249	1272	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064249
250	1273	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064250
251	1274	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064251
252	1275	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064252
253	1276	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064253
254	1277	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064254
255	1278	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064255
256	1279	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064256
257	1280	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064257
258	1281	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064258
259	1282	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064259
260	1283	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064260
261	1284	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064261
262	1285	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064262
263	1286	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064263
264	1287	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064264
265	1288	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064265
266	1289	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064266
267	1290	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064267
268	1291	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064268
269	1292	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064269
270	1293	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064270
271	1294	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064271

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
272	1295	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064272
273	1296	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064273
274	1297	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064274
275	1298	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064275
276	1299	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064276
277	1300	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064277
278	1301	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064278
279	1302	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064279
280	1303	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064280
281	1304	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064281
282	1305	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064282
283	1306	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064283
284	1307	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064284
285	1308	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064285
286	1309	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064286
287	1310	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064287
288	1311	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064288
289	1312	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064289
290	1313	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064290
291	1314	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064291
292	1315	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064292
293	1316	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064293
294	1317	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064294
295	1318	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064295
296	1319	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064296
297	1320	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064297
298	1321	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064298
299	1322	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064299
300	1323	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064300
301	1324	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064301
302	1325	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064302
303	1326	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064303
304	1327	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064304
305	1328	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064305
306	1329	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064306
307	1330	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064307
308	1331	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064308
309	1332	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064309
310	1333	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064310
311	1334	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064311
312	1335	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064312
313	1336	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064313
314	1337	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064314
315	1338	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064315
316	1339	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064316

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
317	1340	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064317
318	1341	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064318
319	1342	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064319
320	1343	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064320
321	1344	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064321
322	1345	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064322
323	1346	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064323
324	1347	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064324
325	1348	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064325
326	1349	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064326
327	1350	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064327
328	1351	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064328
329	1352	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064329
330	1353	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064330
331	1354	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064331
332	1355	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064332
333	1356	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064333
334	1357	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064334
335	1358	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064335
336	1359	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064336
337	1360	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064337
338	1361	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064338
339	1362	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064339
340	1363	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064340
341	1364	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064341
342	1365	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064342
343	1366	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064343
344	1367	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064344
345	1368	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064345
346	1369	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064346
347	1370	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064347
348	1371	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064348
349	1372	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064349
350	1373	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064350
351	1374	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064351
352	1375	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064352
353	1376	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064353
354	1377	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064354
355	1378	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064355
356	1379	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064356
357	1380	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064357
358	1381	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064358
359	1382	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064359
360	1383	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064360
361	1384	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064361

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
362	1385	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064362
363	1386	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064363
364	1387	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064364
365	1388	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064365
366	1389	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064366
367	1390	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064367
368	1391	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064368
369	1392	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064369
370	1393	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064370
371	1394	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064371
372	1395	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064372
373	1396	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064373
374	1397	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064374
375	1398	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064375
376	1399	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064376
377	1400	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064377
378	1401	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064378
379	1402	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064379
380	1403	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064380
381	1404	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064381
382	1405	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064382
383	1406	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064383
384	1407	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064384
385	1408	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064385
386	1409	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064386
387	1410	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064387
388	1411	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064388
389	1412	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064389
390	1413	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064390
391	1414	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064391
392	1415	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064392
393	1416	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064393
394	1417	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064394
395	1418	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064395
396	1419	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064396
397	1420	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064397
398	1421	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064398
399	1422	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064399
400	1423	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064400
401	1424	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064401
402	1425	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064402
403	1426	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064403
404	1427	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064404
405	1428	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064405
406	1429	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064406

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
407	1430	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064407
408	1431	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064408
409	1432	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064409
410	1433	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064410
411	1434	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064411
412	1435	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU064412
413	1956	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064413
414	1957	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064414
415	1958	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064415
416	1959	110	267,5	Đất ở tại đô thị	CU064416
417	1960	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064417
418	1961	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064418
419	1962	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064419
420	1963	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064420
421	1964	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064421
422	1965	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064422
423	1966	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064423
424	1967	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064424
425	1980	110	307,5	Đất ở tại đô thị	CU064425
426	1981	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064426
427	1982	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064427
428	1983	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064428
429	1984	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064429
430	1985	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064430
431	1986	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064431
432	1987	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064432
433	1988	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064433
434	1989	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064434
435	1990	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064435
436	1991	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064436
437	1992	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064437
438	1993	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064438
439	1994	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064439
440	1995	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064440
441	1996	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064441
442	1997	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064442
443	1998	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064443
444	1999	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064444
445	2000	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064445
446	2001	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064446
447	2002	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064447
448	2003	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064448
449	2004	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064449
450	2005	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064450
451	2006	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064451

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
452	2007	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064452
453	2008	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064453
454	2009	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064454
455	2010	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064455
456	2011	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064456
457	2012	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064457
458	2013	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064458
459	2014	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CU064459
460	2015	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CU064460
461	2016	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064461
462	2017	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064462
463	2018	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064463
464	2019	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064464
465	2020	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064465
466	2021	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064466
467	2022	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064467
468	2023	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064468
469	2024	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064469
470	2025	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064470
471	2026	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064471
472	2027	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU064472
473	2028	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CU064473
474	2029	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CU064474
475	2033	110	880,0	Đất ở tại đô thị	CU064478
476	2034	110	413,0	Đất ở tại đô thị	CU064479
477	2035	110	387,5	Đất ở tại đô thị	CU064480
478	2036	110	375,0	Đất ở tại đô thị	CU064481
479	2037	110	375,0	Đất ở tại đô thị	CU064482
480	2038	110	375,0	Đất ở tại đô thị	CU064483
481	2039	110	375,0	Đất ở tại đô thị	CU064484
482	2040	110	375,0	Đất ở tại đô thị	CU064485
483	2041	110	400,0	Đất ở tại đô thị	CU064486
484	2042	110	317,5	Đất ở tại đô thị	CU064487
485	2043	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064488
486	2044	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064489
487	2045	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064490
488	2046	110	317,5	Đất ở tại đô thị	CU064491
489	2047	110	317,5	Đất ở tại đô thị	CU064492
490	2048	110	317,5	Đất ở tại đô thị	CU064493
491	2049	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064494
492	2050	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064495
493	2051	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064496
494	2052	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064497
495	2053	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064498
496	2054	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064499

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
497	2055	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064500
498	2056	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CU064501
499	2057	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064502
500	2058	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064503
501	2059	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064504
502	2060	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064505
503	2061	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064506
504	2062	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064507
505	2063	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064508
506	2064	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064509
507	2065	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064510
508	2066	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064511
509	2067	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064512
510	2068	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064513
511	2069	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064514
512	2070	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064515
513	2071	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064516
514	2072	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064517
515	2073	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064518
516	2074	110	150,0	Đất ở tại đô thị	CU064519
517	2075	110	150,0	Đất ở tại đô thị	CU064520
518	2076	110	150,0	Đất ở tại đô thị	CU064521
519	2077	110	150,0	Đất ở tại đô thị	CU064522
520	2078	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064523
521	2079	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064524
522	2080	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064525
523	2081	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064526
524	2082	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064527
525	2083	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064528
526	2084	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064529
527	2085	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064530
528	2086	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064531
529	2087	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064532
530	2088	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064533
531	2089	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064534
532	2090	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064535
533	2091	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064536
534	2092	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064537
535	2093	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064538
536	2094	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064539
537	2095	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064540
538	2096	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064541
539	2097	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064542
540	2098	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CU064543
541	2099	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064544

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
542	2100	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064545
543	2101	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064546
544	2102	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064547
545	2103	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064548
546	2104	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064549
547	2105	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CU064550
548	2106	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064551
549	2107	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CU064552
550	2108	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064553
551	2109	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064554
552	2110	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CU064555
553	2111	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064556
554	2112	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064557
555	2113	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064558
556	2114	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064559
557	2115	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064560
558	2116	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064561
559	2117	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064562
560	2118	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064563
561	2119	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064564
562	2120	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064565
563	2121	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064566
564	2122	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064567
565	2123	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064568
566	2124	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064569
567	2125	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064570
568	2126	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064571
569	2127	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064572
570	2128	110	150,0	Đất ở tại đô thị	CU064573
571	2129	110	150,0	Đất ở tại đô thị	CU064574
572	2130	110	150,0	Đất ở tại đô thị	CU064575
573	2131	110	150,0	Đất ở tại đô thị	CU064576
574	2132	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064577
575	2133	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064578
576	2134	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064579
577	2135	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064580
578	2136	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064581
579	2137	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064582
580	2138	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064583
581	2139	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064584
582	2140	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064585
583	2141	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064586
584	2142	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064587
585	2143	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064588
586	2144	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064589

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
587	2145	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064590
588	2146	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064591
589	2147	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064592
590	2148	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064593
591	2149	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064594
592	2150	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064595
593	2151	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064596
594	2152	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CU064597
595	2153	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064598
596	2154	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064599
597	2155	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064600
598	2156	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064601
599	2157	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064602
600	2158	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064603
601	2159	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CU064604
602	2160	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064605
603	2161	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CU064606
604	2162	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064607
605	2163	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064608
606	2164	110	129,9	Đất ở tại đô thị	CU064609
607	2165	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064610
608	2166	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064611
609	2167	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064612
610	2168	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064613
611	2169	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064614
612	2170	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064615
613	2171	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064616
614	2172	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064617
615	2173	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064618
616	2174	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064619
617	2175	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064620
618	2176	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064621
619	2177	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064622
620	2178	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064623
621	2179	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064624
622	2180	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064625
623	2181	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064626
624	2182	110	129,0	Đất ở tại đô thị	CU064627
625	2183	110	129,0	Đất ở tại đô thị	CU064628
626	2184	110	129,0	Đất ở tại đô thị	CU064629
627	2185	110	129,0	Đất ở tại đô thị	CU064630
628	2186	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064631
629	2187	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064632
630	2188	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064633
631	2189	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064634

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
632	2190	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064635
633	2191	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064636
634	2192	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064637
635	2193	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064638
636	2194	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064639
637	2195	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064640
638	2196	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064641
639	2197	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064642
640	2198	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064643
641	2199	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064644
642	2200	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064645
643	2201	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064646
644	2202	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064647
645	2203	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064648
646	2204	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064649
647	2205	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064650
648	2206	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CU064651
649	2207	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064652
650	2208	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064653
651	2209	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064654
652	2210	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064655
653	2211	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064656
654	2212	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064657
655	2213	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CU064658
656	2214	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064659
657	2215	110	129,9	Đất ở tại đô thị	CU064660
658	2216	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064661
659	2217	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064662
660	2218	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CU064663
661	2219	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064664
662	2220	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064665
663	2221	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064666
664	2222	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064667
665	2223	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064668
666	2224	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064669
667	2225	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064670
668	2226	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064671
669	2227	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064672
670	2228	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064673
671	2229	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064674
672	2230	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064675
673	2231	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064676
674	2232	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064677
675	2233	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064678
676	2234	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064679

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
677	2235	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064680
678	2236	110	129,0	Đất ở tại đô thị	CU064681
679	2237	110	129,0	Đất ở tại đô thị	CU064682
680	2238	110	129,0	Đất ở tại đô thị	CU064683
681	2239	110	129,0	Đất ở tại đô thị	CU064684
682	2240	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064685
683	2241	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064686
684	2242	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064687
685	2243	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064688
686	2244	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064689
687	2245	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064690
688	2246	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064691
689	2247	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064692
690	2248	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064693
691	2249	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064694
692	2250	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064695
693	2251	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064696
694	2252	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064697
695	2253	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064698
696	2254	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064699
697	2255	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064700
698	2256	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064701
699	2257	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064702
700	2258	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064703
701	2259	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064704
702	2260	110	129,9	Đất ở tại đô thị	CU064705
703	2261	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064706
704	2262	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064707
705	2263	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064708
706	2264	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064709
707	2265	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064710
708	2266	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064711
709	2267	110	129,9	Đất ở tại đô thị	CU064712
710	2268	110	95,0	Đất ở tại đô thị	CU064713
711	2269	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CU064714
712	2270	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064715
713	2271	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064716
714	2272	110	157,5	Đất ở tại đô thị	CU064717
715	2273	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064718
716	2274	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064719
717	2275	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064720
718	2276	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064721
719	2277	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064722
720	2278	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU064723
721	2279	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU064724

17

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
722	2280	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU064725
723	2281	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU064726
724	2282	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064727
725	2283	110	157,5	Đất ở tại đô thị	CU064728
726	2284	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064729
727	2285	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064730
728	2286	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064731
729	2287	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064732
730	2288	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064733
731	2289	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064734
732	2290	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064735
733	2291	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064736
734	2292	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064737
735	2293	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064738
736	2294	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064739
737	2295	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064740
738	2296	110	157,5	Đất ở tại đô thị	CU064741
739	2297	110	157,5	Đất ở tại đô thị	CU064742
740	2298	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064743
741	2299	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064744
742	2300	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064745
743	2301	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064746
744	2302	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064747
745	2303	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU064748
Cộng			94.309,6		